

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 347/2022/DSPT
Ngày: 30 - 6 - 2022
Về việc tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Bà Đỗ Thị Hòa

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 28 và 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1966/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 7093/2022/QĐH ngày 07 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Ông Trần Mai D, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Đường Q, phường W, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường R, phường Y, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Phạm Thị Thanh T1, sinh năm 1964 (vắng mặt ngày tuyên án)

Địa chỉ: Đường U, phường I, Thành phố O, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Thái Đức L – Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt ngày tuyên án)

Bị đơn: Bà Tống Thị Ngọc H, sinh năm 1978 (Vắng mặt ngày tuyên án)

Địa chỉ: Đường G, phường J, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường G, phường J, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1/ Ông Phạm Thành N, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện S, tỉnh Tây Ninh;

Địa chỉ liên lạc: Đường G, phường J, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Đặng Đức T2, sinh năm 1981 (Vắng mặt ngày tuyên án)

Địa chỉ: Đường K, phường Z, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện nguyên đơn ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1 trình bày:

Ông D và bà T1 mở tiệm cầm đồ, buôn bán vàng, có giấy phép kinh doanh. Ngày 15/5/2009, ông D và bà T1 có cho bà H vay 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, có thế chấp căn nhà, thời hạn vay 3 tháng lãi suất 5%/tháng. Khoảng một tuần lễ sau bà H đem 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều ở ấp ĐGB, xã MC, huyện CT, tỉnh Trà Vinh số hiệu AD 102667 diện tích 540m², AC 657338 diện tích 164m², AH 119580 diện tích 7.660m², G 203318 diện tích 4.410m², AC 657336 diện tích 30m², AD 488413 diện tích 2.430m², AD 488412 diện tích 1.566m² để đổi giấy tờ nhà đã giao cho ông D và bà T1. Bà H nói cần lấy bản chính giấy tờ nhà về bán nhà để trả nợ cho vợ chồng ông D. Hai bên thỏa thuận làm lại giấy nợ hạn 3 tháng sau sẽ trả tiền. Do bà H nói có công chuyện cần đi gấp, nên bà T1 chỉ làm giấy để bà H ký mà không ghi kỹ hợp đồng. Bà T1 và ông D là vợ chồng, nên hợp đồng vay ghi tên ông D là bên cho vay tiền nhưng bà T1 là người ký tên cho vay và trực tiếp giao dịch với bà H.

Đến hạn nhưng bà H không đem tiền đến trả, bà H hẹn đi Campuchia một tháng sau sẽ trả, nhưng bà H cũng không thực hiện. Bà H hẹn hết lần này sang lần khác. Do chỗ quen biết, vợ chồng bà T1 tin tưởng và cũng còn giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa khởi kiện. Vì công việc làm ăn khó khăn, thua lỗ phải trả nợ cho Ngân hàng, vợ chồng bà T1 yêu cầu bà H trả nợ thì bà không chịu trả mà còn thách thức thưa kiện. Tại tòa sơ thẩm ông D, bà T1 khẳng định không có việc bà Huệ đã trả nợ, bà H trước sau mới trả tiền lãi là 163.800.000 đồng. Ông D và bà T1 yêu cầu phải trả cho ông D và bà T1 toàn bộ số tiền vốn còn thiếu là 1.000.000.000 đồng cùng với tiền lãi 9%/năm tính từ ngày 15/5/2009 đến nay là 12 năm 06 tháng. Ông D và bà T1 đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận là 163.800.000 đồng, buộc bà H phải trả toàn bộ vốn và lãi ngay sau khi bản án có hiệu lực Pháp luật. Sau khi nhận tiền ông D và bà T1 sẽ trả lại cho bà H bản chính 7 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H đã giao khi vay tiền.

Bị đơn bà Tống Thị Ngọc H có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Thành N và ông Đặng Đức T2 trình bày:

Trước đây bà H có chơi hụi với bà T, để làm tin thì bà H đưa cho bà T1 giữ 7 sổ đỏ do bà H đứng tên ở TV. Giao dịch tiền bạc giữa bà H và ông D, bà T1 đều đã thực hiện xong không còn liên quan gì nữa, nhưng khi bà H có yêu cầu lấy lại các giấy chứng nhận, thì bà T nói để bà T giữ lúc nào lấy luôn cũng được. Bà H không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì hợp đồng mượn tiền bà H chỉ ký tên, không thể hiện việc bà H có nhận tiền từ ông D, bà

T1, hợp đồng ghi tên ông D là người cho vay nhưng bà T1 lại là người ký tên cho vay nên không thể hiện được ai là người cho vay tiền, hợp đồng có sự sửa đổi năm từ 2008 thành 2009 không thể hiện được thời gian vay tiền. Bà H chưa bao giờ mượn vợ chồng bà T1 số tiền như bà T1 khai, nên không đồng ý trả tiền như nguyên đơn yêu cầu. Bà H yêu cầu Tòa án buộc bà T1, ông D1 phải trả lại 7 sổ đỏ cho bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1

Buộc bà Tống Thị Ngọc H thanh toán cho ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1 số tiền 1.961.200.000 (Một tỷ chín trăm sáu mươi một triệu hai trăm ngàn) đồng trong đó tiền vốn là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tiền lãi là 961.200.000 (Chín trăm sáu mươi một triệu hai trăm ngàn) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực Pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bà H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán.

2. Ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1 có trách nhiệm giao trả bản chính 7 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tống Thị Ngọc H ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AD 102667 diện tích 540 m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 12/12/2005.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 657338 diện tích 164m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 5/9/2005.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AH 119580 diện tích 7.660m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 30/11/2006.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất G 203318 diện tích 4.410m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 21/11/1995.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 657336 diện tích 30m², do Ủy ban nhân dân huyện CT tỉnh Trà Vinh cấp ngày 5/9/2005.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 488413 diện tích 2.430m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 15/3/2006.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 488412 diện tích 1.566m² do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 15/3/2006.

Các thửa đất trên đều ở Ấp ĐGB, xã MC, huyện CT, tỉnh Trà Vinh

Trong trường hợp ông D và bà T1 không thực hiện việc trả giấy chứng nhận cho bà H như án tuyên thì bà H được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/3/2022, bị đơn bà Tống Thị Ngọc H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Tống Thị Ngọc H có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Thành N và ông Đặng Đức T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Trần Mai D, bà Phạm Thị Thanh T1 và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc ông D và bà T1 giữ 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H là không đúng qui định, nên đã buộc nguyên đơn phải trả lại 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà H là không đảm bảo cho việc thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị đơn bà Tống Thị Ngọc H có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Thành N và ông Đặng Đức T2 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với lý do: Hợp đồng vay đã sửa lại từ năm 2008 thành năm 2009; Trong hợp đồng ghi bị đơn vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và cũng không có chứng cứ nào chứng minh bị đơn đã nhận số tiền này. Bị đơn thừa nhận chỉ nhận 650.000.000 đồng nhưng đã trả được 350.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 300.000.000 đồng nhưng cũng không có chứng cứ thể hiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thấy rằng:

“Hợp đồng mượn tiền” ghi ngày 15/5/2009 có nội dung ông Trần Mai D cho bà H mượn 01 tỷ đồng, người ký bên cho vay là bà Phạm Thị Thanh T1. Ông D và bà T1 là vợ chồng cùng thống nhất về hợp đồng mượn tiền, không có tranh chấp.

Nguyên đơn cho rằng bà H đã nhận đủ số tiền 01 tỷ nên mới ký hợp đồng và giao 07 sổ đỏ. Tuy nhiên, hợp đồng chỉ là những điều khoản thỏa thuận, không có nội dung nào thể hiện bà H đã nhận đủ tiền, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng thừa nhận không có lập biên nhận về việc giao nhận tiền. Do vậy, chỉ có thể căn cứ vào sự thừa nhận của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận vay 650.000.000 đồng phù hợp với lời khai của bị đơn tại cấp sơ thẩm.

Do vậy, chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn về số nợ vay.

2/ Về lãi suất:

Theo các tài liệu do bị đơn cung cấp (sổ ký nhận) tại cấp sơ thẩm và sự thừa nhận của nguyên đơn thì nguyên đơn đã nhận tổng cộng 163.800.000 đồng.

Các bên xác nhận vay có lãi, nhưng các tài liệu này không ghi nội dung bà T2 nhận tiền là lãi hay nợ gốc. Theo nguyên đơn thì đây là nhận tiền lãi, ngược lại bị đơn cho rằng số tiền này là trả tiền nợ gốc 300 triệu, nhưng lời khai của bị đơn mâu thuẫn vì các khoản tiền này chỉ có 113.800.000.000 đồng (trừ 50 triệu nguyên đơn nhận mà không có ký). Sau cùng, bị đơn thừa nhận không chứng minh được đã trả tiền nợ gốc. Nên xác định đây là tiền trả lãi.

Về mức lãi suất các bên không thống nhất, bản án sơ thẩm áp dụng lãi suất cơ bản 9%/năm theo Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 là phù hợp. Nhưng do xác định lại số nợ gốc là 650.000.000 đồng, nên cần tính lại lãi suất cho phù hợp và cần trừ lãi suất đã nhận.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ 650.000.000 đồng và tiền lãi cũng như tiền án phí cũng sẽ được tính lại cho đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Tổng Thị Ngọc H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào hợp đồng mượn tiền được lập ngày 15/5/2009 giữa bà Tổng Thị Ngọc H với bà Phạm Thị Thanh T1 và ông Trần Mai D, không có xác định thời hạn vay, mức lãi suất 5%/tháng (BL 210). Đây là hợp đồng vay không xác định thời hạn và có lãi. Hợp đồng có sự sửa đổi năm 2008 thành năm 2009, nhưng đây là hợp đồng in sẵn năm, nên khi giao dịch viết lại điền ngày tháng năm đúng với thời điểm giao dịch là bình thường. Bà H cho rằng đây là hợp đồng khống, nguyên đơn đã lợi dụng sự không hiểu biết, không biết chữ để dụ bà ký vào hợp đồng, rồi sau đó nguyên đơn tự điền thông tin sau là không có căn cứ, bởi lẽ:

Tại kết luận giám định ngày 10/02/2015 của Phân viện Khoa học Hình sự Bộ công an về chữ ký đã ký tại bản hợp đồng mượn tiền ngày 15/5/2009 và chữ ký trên bản so sánh là do cùng một người ký ra.

Mặt khác, lời khai của bà H không thống nhất, khi thì bà H cho rằng bà không ký vào hợp đồng mượn tiền, lúc thì bà khai ký khống rồi vợ chồng bà T1 điền nội dung sau, có lúc bà lại cho rằng mình không bao giờ mượn của bà T1, ông D số tiền lớn như trong hợp đồng đã ghi. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 06/5/2013 (BL 116) bà H lại thừa nhận bà có thỏa thuận với ông D để mượn số tiền 1 tỷ đồng, nhưng thực tế bà chỉ nhận 650.000.000 đồng đã trừ 32.500.000 đồng tiền lãi một tháng (tức 5%/tháng), còn thực nhận là 617.500.000 đồng và bà ký tên vào hợp đồng mượn tiền khi chưa ghi số tiền

mượn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận bà H có nhận 650.000.000 đồng. Như vậy, về thực tế có cơ sở xác định bà H có vay tiền của ông D bà T1 và cũng đã có nhận tiền, còn số tiền thực nhận bao nhiêu thì chỉ có giữa bà H và vợ chồng ông D mới biết. Do đó, Hội đồng xét xử xét không thể căn cứ vào lời khai của bà H để chấp nhận việc bà Huệ chỉ mới thực nhận 650.000.000 đồng, mà phải căn cứ vào hợp đồng mượn tiền có chữ ký của bà H để xác định số tiền bà H đã nhận của phía nguyên đơn là 1.000.000.000 đồng.

Theo bà H khai tại các bản tự khai ngày 16/5/2013 và ngày 24/5/2013 (BL 116, 118) cũng như tại biên bản đối chất ngày 16/5/2013 (BL 129-130) thể hiện đến ngày 06/5/2013 thì bà H đã trả nhiều lần được khoảng 350.000.000 đồng, chỉ còn nợ 300.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ nào chứng minh là bà H đã có trả số tiền này cho nguyên đơn, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Xét, khi vay tiền các bên làm hợp đồng có ký tên, nhưng khi trả tiền thì lại không có ký nhận đã trả tiền, không ghi rõ thời gian và đã trả được bao nhiêu tiền. Theo bà H khai giữa bà và bà T1 có làm ăn chung với nhau và có mượn tiền nhiều lần của bà Tâm, mượn rồi trả rồi lại mượn. Vì vậy, mặc dù bà H có cung cấp cho Tòa những tờ giấy mà bà cho rằng đã trả nợ cho bà T1, nhưng lại không thể hiện là trả nợ lãi, đóng tiền hụi hay trả tiền vốn cho khoản vay mượn nào, nên không thể xác định số tiền mà bà H đã trả cho nguyên đơn.

Phía nguyên đơn cũng không thừa nhận việc bà H đã trả 350.000.000 đồng, chỉ thừa nhận là đã nhận của bà H 163.800.000 đồng tiền lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay tiền có lãi, nên căn cứ Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005, bà H phải trả tiền lãi cho nguyên đơn là phù hợp. Do bà H và nguyên đơn không thỏa thuận được cụ thể trả lãi bao nhiêu, nên căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, thì bà H phải trả cho bà T1 và ông D mức lãi suất cơ bản 9%/năm ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, tổng số tiền cả gốc và lãi bà H phải trả cho nguyên đơn đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.961.200.000 đồng.

Do số nợ của bà H chỉ mới tính lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm, nên lãi suất vẫn sẽ được tiếp tục tính từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà H trả hết nợ cho ông D bà T1.

Như nhận định ở trên, do có việc bà H đã vay của ông D bà T1 số tiền 1.000.000.000 đồng nên mới thế chấp 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 để làm tin là có căn cứ. Do chưa trả đủ tiền cho bà T1 và ông D, nên bà H không thể lấy lại được 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không phải bà H chơi hụi chỗ bà T1 rồi giao 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 giữ để làm tin cho việc chơi hụi như đại diện của bà H khai tại phiên tòa sơ thẩm. Vì vậy, có căn cứ xác định có việc giao dịch vay tiền giữa bà H với bà T1, ông D, nên khi xảy ra tranh chấp bà H không thể đòi

lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho ông D và bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị để đảm bảo cho việc thi hành án, cần buộc nguyên đơn và bị đơn thực hiện cùng lúc việc giao trả giấy tờ và giao trả tiền.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn không có kháng cáo, mặt khác việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định phải thực hiện việc đăng ký, thế chấp và phải thực hiện giao dịch tại cơ quan công chứng mới phù hợp. Ông D và bà T1 cho vay và nhận thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H là không đúng qui định, nên phải có trách nhiệm trả bản chính lại cho bà H. Do đó, yêu cầu của luật sư đưa ra là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm

Về án phí dân sự phúc thẩm bà Tổng Thị Ngọc H phải chịu.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp kháng cáo của bà Tổng Thị Ngọc H;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005

Áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T2.

Buộc bà Tổng Thị Ngọc H thanh toán cho ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1 số tiền 1.961.200.000 (Một tỷ chín trăm sáu mươi một triệu hai trăm ngàn) đồng, trong đó tiền vốn là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tiền lãi là 961.200.000 (Chín trăm sáu mươi một triệu hai trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bà H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán.

2. Ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1 có trách nhiệm giao trả bản chính 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tống Thị Ngọc H ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AD 102667 diện tích 540m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 12/12/2005.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 657338 diện tích 164m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 05/9/2005.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AH 119580 diện tích 7.660m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 30/11/2006.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất G 203318 diện tích 4.410m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 21/11/1995.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 657336 diện tích 30m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 05/9/2005.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 488413 diện tích 2.430m², do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 15/3/2006.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 488412 diện tích 1.566m² do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 15/3/2006.

Các thửa đất trên đều ở Ấp ĐGB, xã MC, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Trong trường hợp ông D và bà T1 không thực hiện việc trả giấy chứng nhận cho bà H như án tuyên, thì bà H được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo qui định .

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tống Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 70.836.000 (Bảy mươi triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn) đồng.

Ông Trần Mai D và bà Phạm Thị Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.568.000 (Mười bốn triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2011/01505 ngày 13/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Tống Thị Ngọc H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0016614 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND Quận 8;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thảo